

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2020



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30/6/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.365.991.554.684	1.479.356.288.854
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	81.702.105.737	111.600.373.229
1. Tiền	111		51.702.105.737	81.600.373.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	315.300.000.000	185.089.794.464
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		315.300.000.000	185.089.794.464
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		898.035.391.019	1.074.347.172.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	261.416.625.696	440.230.606.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	393.516.766.028	399.801.246.854
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	135.458.650.467	136.164.551.467
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	103.089.379.186	92.597.231.659
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.959.125.521)	(965.835.589)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.513.095.163	6.519.371.524
IV. Hàng tồn kho	140		37.354.797.311	72.075.062.154
1. Hàng tồn kho	141	V.07	37.892.270.139	72.612.534.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(537.472.828)	(537.472.828)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.08	33.599.260.617	36.243.886.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.089.743.221	20.009.139.697
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.310.383.519	15.652.553.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		179.133.877	582.193.456
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		20.000.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.873.607.952.716	1.911.214.270.427
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.412.380.281	15.517.450.944
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	9.386.488.798	13.557.589.907
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.04		
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	2.122.226.865	2.056.196.419
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(96.335.382)	(96.335.382)
II. Tài sản cố định	220		572.146.177.707	576.155.458.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	524.861.646.345	528.734.371.800
- Nguyên giá	222		725.205.554.717	717.272.354.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(200.343.908.372)	(188.537.982.640)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	47.284.531.362	47.421.086.507
- Nguyên giá	228		49.827.523.114	49.716.723.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.542.991.752)	(2.295.636.607)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	111.038.672.029	112.875.589.795
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20.488.344.793)	(18.651.427.027)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		682.725.934.098	673.119.472.266
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	457.545.518.012	452.101.769.134
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	225.180.416.086	221.017.703.132
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		242.786.676.825	290.463.049.795
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	176.661.749.173	217.438.122.143
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.16	66.124.927.652	73.024.927.652
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		253.498.111.776	243.083.249.320
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	253.198.111.776	243.083.249.320
2. Tài sản dài hạn khác	268		300.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.239.599.507.400	3.390.570.559.281
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		959.711.768.034	1.066.695.589.834
I. Nợ ngắn hạn	310		448.946.829.265	892.621.353.201
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	34.821.721.339	76.162.094.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	7.555.206.168	9.050.737.095
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	7.880.337.541	24.036.785.863
4. Phải trả người lao động	314		6.005.933.145	9.121.520.293
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	17.809.546.458	6.173.256.564
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	19.035.233.344	5.673.849.573
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	105.614.005.010	68.025.200.242
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.24	248.042.069.749	678.302.044.660
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.182.776.511	16.075.864.746
II. Nợ dài hạn	330		510.764.938.769	174.074.236.633

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	65.303.864.703	79.115.495.443
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	62.712.290.739	68.073.507.532
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	14.358.738.441	15.188.860.579
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	367.329.137.450	10.635.465.643
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.060.907.436	1.060.907.436
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.279.887.739.366	2.323.874.969.447
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.279.887.739.366	2.323.874.969.447
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		315.664.802	315.664.802
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		16.834.960.235	16.834.960.235
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.452.394.371	24.405.441
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			46.048.002
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		15.460.043.098	89.364.049.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.756.645.569	(24.621.283.216)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.703.397.529	113.985.332.442
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.824.676.860	17.289.841.741
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.239.599.507.400	3.390.570.559.281

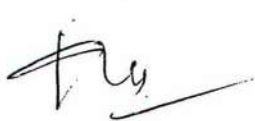
Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP*Quý 2/2020*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.26	242.669.614.761	662.609.649.861	572.205.464.582	1.420.962.253.525
2. Các khoản giảm trừ	02		3.536.151.593	10.988.143.330	3.545.076.393	17.314.481.359
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	239.133.463.168	651.621.506.531	568.660.388.189	1.403.647.772.166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	207.695.386.848	565.894.444.778	495.398.865.050	1.211.161.730.426
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		31.438.076.320	85.727.061.753	73.261.523.139	192.486.041.740
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	22.480.001.520	91.168.092.301	48.200.549.492	46.220.676.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	18.457.569.149	79.374.068.827	33.089.904.712	36.647.364.080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.429.141.486	15.098.597.050	27.478.250.058	29.642.212.069
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(479.372.970)	(896.663.588)	(479.372.970)	(896.663.588)
8. Chi phí bán hàng	25	VI.31	17.630.785.627	49.543.978.284	40.510.449.450	96.313.720.498
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	19.337.913.239	37.433.345.981	44.309.255.226	85.450.392.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.987.563.145)	9.647.097.374	3.073.090.273	19.398.577.851
11. Thu nhập khác	31	VI.33	684.598.033	5.098.498.802	2.104.008.211	5.980.077.648
12. Chi phí khác	32	VI.34	100.336.436	1.231.841.788	112.056.253	703.008.360
13. Lợi nhuận khác	40		584.261.597	3.866.657.014	1.991.951.958	5.277.069.288
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(1.403.301.548)	13.513.754.388	5.065.042.231	24.675.647.139

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		6 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.35	(36.295.028)	1.998.085.278	1.026.809.582	4.419.706.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		(1.367.006.520)	11.515.669.110	4.038.232.649	20.255.940.785
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			(597.997.078)	2.599.619.647	(1.665.164.880)	15.699.588.758
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông TCT			(769.009.442)	8.916.049.463	5.703.397.529	4.556.352.027

Hà Nội ngày 30 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Tổng giám đốc




VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		5.065.042.231	24.675.647.139
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.890.198.643	3.993.915.645
Các khoản dự phòng	03	896.954.550	2.847.366.449
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	132.620.766 -	658.486.892
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.009.896.200)	(36.753.046.862)
Chi phí lãi vay	06	27.537.556.042	29.642.212.069
Các khoản điều chỉnh khác	07	- -	5.532.775.716
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	45.512.476.032	18.214.831.832
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	181.283.130.934	94.671.887.740
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	34.720.264.865	85.969.084.010
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(122.961.665.166)	(245.126.412.447)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10.195.465.980)	24.920.079.612
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	27.070.390.650	(29.642.212.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.731.282.093)	(2.048.500.380)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.375.771.001	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.469.061.056)	(472.844.547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	132.604.559.187	(53.514.086.249)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.650.462.109)	(30.519.842.968)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		834.920.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(85.113.205.536)	(140.032.115.024)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		238.883.307.925
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		65.741.501.700
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.812.334.612	7.610.248.397

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(90.951.333.033)	142.518.020.030
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền thu từ đi vay	33	1.141.890.752.899	1.407.248.889.444
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.213.620.936.557)	(1.595.079.150.706)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(71.730.183.658)	(187.830.261.262)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(30.076.957.504)	(98.826.327.481)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	111.600.373.229	224.765.595.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	178.690.012	373.588.455
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	81.702.105.737	126.312.856.302

Người lập biểu

Uang

NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng

Tru

DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020



Đang Giám đốc

VŨ PHAN SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/04/2020 đến 30/6/2020

I- Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

- 1- Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước, ngoài nước
- 2- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, Thương mại nội địa, Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại.
3. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban Kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Vượng	Phó Tổng giám đốc
Ông Đinh Tiến Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Dương Thị Lam	Kế toán trưởng
------------------	----------------

4. Tổng số các Công ty con: 4 Công ty
- 5- Danh sách các Công ty quan trọng được hợp nhất:

5.1- Công ty mẹ - Tổng công ty

Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.2- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro

Địa chỉ: 11B Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52.5%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52.5%

5.3- Công ty Cổ phần Sự kiện và ẩm thực Hapro

Địa chỉ: 172 Ngọc Khánh – Ba Đình – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5.4- Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Địa chỉ: KCN Thực phẩm Hapro – Lệ Chi – Gia Lâm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54.58%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54.58%

5.5- Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị Hà Nội

Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 83.42%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83.42%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và số liệu so sánh

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng kế toán phần mềm trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tồn kho theo giá mua thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Vốn chủ sở hữu
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trên cơ sở các loại chứng khoán được lập dự phòng
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào TK 635
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Ghi nhận vào TK 241
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Hạch toán các khoản chi phí theo đúng quy định phân bổ nhiều lần vào chi phí SXKD (TK 142 phân bổ trong 1 năm, TK 242 phân bổ trên 1 năm)
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt Việt Nam đồng	1.749.584.975	-	1.861.246.333	-
Tiền gửi ngân hàng	49.952.520.762	-	78.821.000.286	-
Tiền đang chuyển	-	-	918.126.610	-
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Cộng	81.702.105.737	-	111.600.373.229	-
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>315.300.000.000</i>	<i>-</i>	<i>185.089.794.464</i>	<i>-</i>
Cộng	315.300.000.000	-	185.089.794.464	-
3. Phải thu của khách hàng	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>261.416.625.696</i>	<i>-</i>	<i>440.230.606.130</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>	<i>9.386.488.798</i>	<i>-</i>	<i>13.557.589.907</i>	<i>-</i>
Cộng	270.803.114.494	-	453.788.196.037	-
4. Trả trước cho người bán	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>393.516.766.028</i>	<i>-</i>	<i>399.801.246.854</i>	<i>-</i>
<i>Trả trước cho người bán dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	393.516.766.028	-	399.801.246.854	-
5. Phải thu về cho vay	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>	<i>135.458.650.467</i>	<i>-</i>	<i>136.164.551.467</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu về cho vay dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	135.458.650.467	-	136.164.551.467	-
6. Phải thu khác	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>103.089.379.186</i>	<i>-</i>	<i>92.597.231.659</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>2.122.226.865</i>	<i>-</i>	<i>2.056.196.419</i>	<i>-</i>
Ký cược, ký quỹ	1.731.826.865	-	1.665.796.419	-
Phải thu dài hạn khác	390.400.000	-	390.400.000	-
Cộng	105.211.606.051	-	94.653.428.078	-
7. Hàng tồn kho	Tại ngày 30/6/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.558.528.815	(537.472.828)	4.801.980.753	(537.472.828)
Công cụ dụng cụ	179.332.840	-	188.048.154	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.177.521.505	-	1.174.479.505	-
Thành phẩm	6.077.472.705	-	2.786.001.021	-
Hàng hóa	25.593.001.594	-	45.632.681.687	-
Hàng gửi đi bán	95.479.347	-	16.818.410.529	-
Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	37.892.270.139	-	72.612.534.982	-

 Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: **Không**
8. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	20.089.743.221	20.009.139.697
Thuế GTGT được khấu trừ	13.310.383.519	15.652.553.809
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	179.133.877	582.193.456
Cộng	33.599.260.617	36.243.886.962

(*) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:

	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
Thuế TNDN nộp thừa		
Thuế XNK nộp thừa		-
Thuế GTGT nộp thừa		236.214.049
Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		-
Thuế TNCN nộp thừa	22.868.936	11.629.961
Tiền thuê đất nộp thừa	10.967.000	10.967.000
Các khoản khác phải thu Nhà nước	145.297.941	323.382.446
Cộng	179.133.877	582.193.456

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
<i>Số dư tại ngày 01/01/2020</i>	<i>46.415.629.684</i>	<i>3.268.593.430</i>	<i>32.500.000</i>	<i>49.716.723.114</i>
Mua trong năm		110.800.000		110.800.000
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 30/6/2020</i>	<i>46.415.629.684</i>	<i>3.379.393.430</i>	<i>32.500.000</i>	<i>49.827.523.114</i>
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số dư tại ngày 01/01/2020</i>	<i>335.233.468</i>	<i>1.927.903.139</i>	<i>32.500.000</i>	<i>2.295.636.607</i>
Khấu hao trong kỳ	11.562.498	235.792.647		247.355.145
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 30/6/2020</i>	<i>346.795.966</i>	<i>2.163.695.786</i>	<i>32.500.000</i>	<i>2.542.991.752</i>
Giá trị còn lại				
<i>Số dư tại ngày 01/01/2020</i>	<i>46.080.396.216</i>	<i>1.340.690.291</i>	<i>-</i>	<i>47.421.086.507</i>

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

<i>Số dư tại ngày 30/6/2020</i>	<i>46.068.833.718</i>	<i>1.215.697.644</i>	<i>-</i>	<i>47.284.531.362</i>
11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư				
Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 30/6/2020
<i>a) Bất động sản cho thuê</i>				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	18.651.427.027	1.836.917.766	-	20.488.344.793
- Nhà	7.211.716.106	1.374.024.384	-	8.585.740.490
- Cơ sở hạ tầng	11.439.710.921	462.893.382	-	11.902.604.303
Giá trị còn lại	112.875.589.795	-	-	111.038.672.029
- Nhà	90.458.208.462	-	-	89.084.184.078
- Cơ sở hạ tầng	22.417.381.333	-	-	21.954.487.951
12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020	
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội		457.545.518.012	452.101.769.134	
Cộng		457.545.518.012	452.101.769.134	
13. Chi phí XDCB dở dang (*)				
		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020	
Cộng		225.180.416.086	221.017.703.132	
14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)				
15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)				
16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)				
17. Chi phí trả trước dài hạn				
		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020	
Chi phí trả trước dài hạn		253.198.111.776	243.083.249.320	
Cộng		253.198.111.776	243.083.249.320	
18. Phải trả người bán				
		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020	
Phải trả người bán ngắn hạn		34.821.721.339	76.162.094.165	
Phải trả người bán dài hạn		-	-	
Cộng		34.821.721.339	76.162.094.165	
19. Người mua trả tiền trước				
		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.555.206.168	9.050.737.095	
Người mua trả tiền trước dài hạn		65.303.864.703	79.115.495.443	
Cộng		72.859.070.871	88.166.232.538	
20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
Thuế GTGT		3.627.596.863	810.665.293
Thuế tiêu thụ đặc biệt		4.688.735	42.974.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp		542.540.785	22.247.013.296
Thuế thu nhập cá nhân		144.368.966	190.280.729
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3.561.142.192	745.852.169
Các loại thuế khác			
Cộng		7.880.337.541	24.036.785.863
21. Chi phí phải trả ngắn hạn	Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
			Số có khả năng trả nợ
Các khoản trích trước khác	17.809.546.458	17.809.546.458	6.173.256.564
Cộng	17.809.546.458	17.809.546.458	6.173.256.564
22. Doanh thu chưa thực hiện		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		19.035.233.344	5.673.849.573
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		62.712.290.739	68.073.507.532
Cộng		81.747.524.083	73.747.357.105
23. Phải trả khác		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
Phải trả ngắn hạn khác		105.614.005.010	68.025.200.242
Phải trả dài hạn khác		14.358.738.441	15.188.860.579
Cộng		119.972.743.451	83.214.060.821
24. Vay và nợ thuê tài chính		Tại ngày 30/6/2020	Tại ngày 01/01/2020
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		248.042.069.749	678.302.044.660
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		367.329.137.450	10.635.465.643
Cộng		615.371.207.199	688.937.510.303
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>			
26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa		230.096.006.130	613.932.772.834
Doanh thu cung cấp dịch vụ		12.573.608.631	48.676.877.027
Cộng		242.669.614.761	662.609.649.861
Các khoản giảm trừ doanh thu		3.536.151.593	10.988.143.330
Chiết khấu thương mại		5.176.593	6.718.440.377
Hàng bán bị trả lại		2.766.960.000	4.268.484.320
Giảm giá hàng bán		764.015.000	1.218.633
Khác			

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	226.559.854.537	602.944.629.504
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.573.608.631	48.676.877.027
Cộng	239.133.463.168	651.621.506.531

28. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	187.577.410.588	545.672.695.516
Giá vốn dịch vụ	20.117.976.260	20.221.749.262
Các khoản ghi giảm giá vốn		
Cộng	207.695.386.848	565.894.444.778

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.800.363.823	13.427.162.597
Chênh lệch tỷ giá	31.998.550	4.195.410.427
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.647.639.147	7.643.848.397
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		101.470.880
Doanh thu hoạt động tài chính khác		65.800.200.000
Cộng	22.480.001.520	91.168.092.301

30. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	16.429.141.486	15.098.597.050
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		21.508.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.001.355.691	4.190.089.937
Chi phí tài chính khác	27.071.972	60.063.873.471
Cộng	18.457.569.149	79.374.068.827

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	4.307.121.078	12.262.520.486
Chi phí vật liệu bao bì	162.884.182	471.941.354
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.361.997.968	4.037.937.248
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.682.624	1.349.195.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.402.558.877	19.885.370.366
Chi phí bán hàng khác	1.330.540.898	11.537.013.660
Cộng	17.630.785.627	49.543.978.284

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.905.766.236	16.106.885.464

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Chi phí vật liệu	27.660.280	159.750.903
Chi phí đồ dùng văn phòng	298.523.450	458.280.912
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	3.537.507.992	5.518.163.688
Thuế, phí và lệ phí	6.301.804	2.955.133.160
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.226.055.812	3.094.717.790
Chi phí quản lý khác	3.336.097.665	9.140.414.064
Cộng	19.337.913.239	37.433.345.981

33. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		894.847.232
Thu nhập khác	684.598.033	4.203.651.570
Cộng	684.598.033	5.098.498.802

34. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		852.101.415
Chi phí khác	100.336.436	379.740.373
Cộng	100.336.436	1.231.841.788

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN phải nộp	(36.295.028)	1.998.085.278

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư tại ngày 01/01/2020	651.219.608.737	40.016.450.786	14.109.201.369	6.803.173.735	5.123.919.813	717.272.354.440
- Mua trong kỳ		2.115.995.664		146.425.600	-	2.262.421.264
- XDCB hoàn thành	6.062.076.819		-	-	-	6.062.076.819
- Tăng khác		-	-		-	-
-Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	391.297.806		-		-	391.297.806
Số dư tại ngày 30/6/2020	656.890.387.750	42.132.446.450	14.109.201.369	6.949.599.335	5.123.919.813	725.205.554.717
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2020	161.717.563.104	15.124.827.614	7.081.554.400	3.279.550.624	1.334.486.898	188.537.982.640
- Khấu hao trong kỳ	9.885.400.450	909.143.942	694.757.824	218.175.835	19.490.406	11.726.968.457
- Tăng khác	107.291.600	34.918.705		4.861.850		147.072.155
-Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	68.114.880		-		-	68.114.880
Số dư tại ngày 30/6/2020	171.642.140.274	16.068.890.261	7.776.312.224	3.502.588.309	1.353.977.304	200.343.908.372
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày 01/01/2020	489.502.045.633	24.891.623.172	7.027.646.969	3.523.623.111	3.789.432.915	528.734.371.800
- Tại ngày 30/6/2020	485.248.247.476	26.063.556.189	6.332.889.145	3.447.011.026	3.769.942.509	524.861.646.345

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty**A Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/6/2020	Số dư tại ngày 01/01/2020
1 Công ty CP Vang Thăng Long	40,00%	36.164.247.990	36.164.247.990
2 Công ty CP Gốm Chu Đậu	30,00%	10.597.212.755	10.597.212.755
3 Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	8.722.897.933	8.722.897.933
4 Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	42,33%	5.082.120.819	5.082.120.819
5 Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	33,42%	12.801.743.033	12.801.743.033
6 Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	4.000.000.000	4.000.000.000
7 Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	25,50%	-	-
8 Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	805.782.308	805.782.308
9 Công ty CP Thương mại Miền núi Phú Thọ	26,99%	1.190.780.421	1.190.780.421
10 Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	8.835.702.846	9.230.208.246
11 Công ty CP SX Chế biến XNK Điều Hapro Bình Phước	20,00%	-	-
13 Công ty TNHH Cao ốc á Châu	40,00%	18.556.341.941	18.556.341.941
15 Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	22.230.282.928	22.230.282.928
16 Công ty CP Liên hiệp Xuất nhập khẩu và đầu tư Hà Nội			40.381.867.570
17 Công ty CP Ong Mật Hà Nội	20,00%	-	-
18 Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30,00%	2.863.527.506	2.863.527.506
19 Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	1.304.537.179	1.304.537.179
20 Công ty CP Nội thất sinh thái Hapro	20,00%	-	-
21 Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	5.312.234.645	5.312.234.645
22 Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	20,00%	25.557.154.580	25.557.154.580
23 Công ty CP Thủy Tạ	30,00%	12.637.182.289	12.637.182.289

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Cộng		176.661.749.173	217.438.122.143
B Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/6/2020	Số dư tại ngày 01/01/2020
1 Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	15,00%	16.506.975.469	16.506.975.469
2 Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	1.295.000.000	1.295.000.000
3 Công ty CP Sữa Hà Nội	0,50%	780.000.000	780.000.000
4 Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol			6.600.000.000
5 Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	3,20%	22.973.117.966	22.973.117.966
6 Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000
7 Công ty TNHH Đầu tư thương mại Trảng Tiền	10,00%	10.065.485.897	10.065.485.897
8 Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	4,00%	-	-
9 Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	6,00%	5.818.871.221	5.818.871.221
10 Liên doanh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	5.550.000.000
11 Công ty CP Thương mại Lãng Yên	5,00%	2.014.246.551	2.014.246.551
13 Công ty CP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	0,25%	121.230.548	121.230.548
16 Đối tượng khác			300.000.000
Cộng		66.124.927.652	73.024.927.652